

DANH SÁCH PHÒNG THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH

(TỪ BẬC 3 ĐẾN BẬC 5 THEO KHUNG NLNN 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM)

Phòng thi số 1 (501 - tầng 5 nhà K)

Thời gian: 07h30 ngày 06/12/2025

STT	SBD	HỌ	TÊN	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	NƠI SINH	KÝ TÊN	GHI CHÚ
1	B00001	Trần Thị Thu	Am	Nữ	01.05.2004	Ninh Bình		
2	B00002	Hồ Thị	An	Nữ	17.01.2004	Hà Tĩnh		
3	B00003	Chu Ngọc	Anh	Nữ	29.07.1996	Hà Nội		
4	B00004	Bùi Trần Nam	Anh	Nam	05.12.2003	Thanh Hóa		
5	B00005	Cao Thị Hải	Anh	Nữ	23.09.1996	Hưng Yên		
6	B00006	Phạm Phúc Đức	Anh	Nam	25.11.2004	Hưng Yên		
7	B00007	Ngô Mai	Anh	Nữ	02.01.2004	Hải Phòng		
8	B00008	Trần Tuấn	Anh	Nam	17.08.2004	Quảng Ninh		
9	B00009	Nguyễn Châu	Anh	Nữ	09.03.2002	Hà Nội		
10	B00010	Hoàng Đức	Anh	Nam	30.01.2003	Thanh Hóa		
11	B00011	Nguyễn Hữu Việt	Anh	Nam	12.09.2003	Bắc Ninh		
12	B00012	Nguyễn Hải	Anh	Nữ	21.02.2004	Hà Nam		
13	B00013	Phạm Quốc	Anh	Nam	07.10.2003	Hà Nội		
14	B00014	Nguyễn Thị Kiều	Anh	Nữ	13.02.2004	Hải Dương		
15	B00015	Nguyễn Hoàng	Anh	Nam	15.12.2002	Ninh Bình		
16	B00016	Dương Ngọc	Ánh	Nữ	23.09.2004	Phú Thọ		
17	B00017	Đinh Thị	Ánh	Nữ	13.01.2006	Hà Nội		
18	B00018	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	Nữ	24.04.2004	Nghệ An		
19	B00019	Phạm Vũ Gia	Bảo	Nam	06.02.2003	Hà Nội		
20	B00020	Nguyễn Lương	Bằng	Nam	08.10.2002	Hưng Yên		
21	B00021	Nguyễn Ngọc	Bích	Nữ	15.06.2004	Hải Phòng		
22	B00022	Đinh Thị Thúy	Biên	Nữ	07.03.2004	Hà Nam		

Số thí sinh theo danh sách: 22

Hà Nội, ngày tháng năm

Số thí sinh dự thi:

Giám thị 1

(ký và ghi rõ họ tên)

Giám thị 2

(ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH PHÒNG THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH
(TỪ BẬC 3 ĐẾN BẬC 5 THEO KHUNG NLNN 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM)

Phòng thi số 2 (502 - tầng 5 nhà K)

Thời gian: 07h30 ngày 06/12/2025

STT	SBD	HỌ	TÊN	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	NƠI SINH	KÝ TÊN	GHI CHÚ
1	B00023	Nguyễn Thanh	Bình	Nữ	26.08.2004	Yên Bái		
2	B00024	Nguyễn Thị	Cúc	Nữ	06.09.1992	Vĩnh Phúc		
3	B00025	Bế Linh	Chi	Nữ	09.10.2003	Lạng Sơn		
4	B00026	Đào Mai	Chi	Nữ	02.11.2004	Quảng Ninh		
5	B00027	Vũ Thị Phát	Diễm	Nữ	18.04.2002	Hải Dương		
6	B00028	Trương Thị Ngọc	Diễm	Nữ	10.09.2004	Vĩnh Phúc		
7	B00029	Lương Thị	Dịu	Nữ	16.12.2004	Nghệ An		
8	B00030	Ma Ngọc	Doanh	Nam	08.01.2000	Hà Giang		
9	B00031	Lê Thị	Duyên	Nữ	03.02.2004	Thanh Hóa		
10	B00032	Vũ Thế	Dương	Nam	03.07.2005	Hải Phòng		
11	B00033	Lê Thùy	Dương	Nữ	17.08.2004	Tuyên Quang		
12	B00034	Nguyễn Thùy	Dương	Nữ	09.09.2004	Bắc Giang		
13	B00035	Lê Hồng	Đăng	Nam	23.05.2000	Lào Cai		
14	B00036	Trần Thị	Giang	Nữ	10.09.1989	Hà Nam		
15	B00037	Trần Thị Trà	Giang	Nữ	26.02.2002	Hà Tĩnh		
16	B00038	Nguyễn Thị	Giang	Nữ	26.08.2004	Nam Định		
17	B00039	Nguyễn Thị Hương	Giang	Nữ	31.03.2004	Hà Tĩnh		
18	B00040	Nguyễn Thị Thu	Hà	Nữ	20.09.2004	Thái Bình		
19	B00041	Điêu Thanh	Hà	Nữ	31.10.2003	Hà Nội		
20	B00042	Bùi Phúc	Hải	Nam	15.11.2002	Thái Bình		
21	B00043	Nguyễn Thị Nguyệt	Hạnh	Nữ	08.08.2002	Bắc Ninh		
22	B00044	Nguyễn Thị Thu	Hằng	Nữ	15.04.2000	Hà Nội		

Số thí sinh theo danh sách: 22

Hà Nội, ngày tháng năm

Số thí sinh dự thi:

Giám thị 1

(ký và ghi rõ họ tên)

Giám thị 2

(ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH PHÒNG THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH

(TỪ BẬC 3 ĐẾN BẬC 5 THEO KHUNG NLNN 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM)

Phòng thi số 3 (503 - tầng 5 nhà K)

Thời gian: 07h30 ngày 06/12/2025

STT	SBD	HỌ	TÊN	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	NƠI SINH	KÝ TÊN	GHI CHÚ
1	B00045	Nguyễn Thu	Hằng	Nữ	14.09.2002	Quảng Ninh		
2	B00046	Lương Thanh	Hậu	Nữ	24.10.2004	Thanh Hóa		
3	B00047	Nguyễn Hiền	Hậu	Nữ	19.10.2004	Hà Nội		
4	B00048	Tăng Thị	Hiền	Nữ	04.08.1975	Hà Nội		
5	B00049	Đồng Thị Thu	Hiền	Nữ	20.12.2004	Bắc Giang		
6	B00050	Lã Thị Thanh	Hiền	Nữ	27.09.2005	Ninh Bình		
7	B00051	Ong Thị	Hoa	Nữ	12.04.1986	Bắc Giang		
8	B00052	Nguyễn Thị	Hoa	Nữ	03.01.1999	Hà Nội		
9	B00053	Nguyễn Thị Minh	Hòa	Nữ	09.12.2004	Hà Tĩnh		
10	B00054	Nguyễn Thị	Hoài	Nữ	10.01.2001	Thái Bình		
11	B00055	Hà Thị	Hồng	Nữ	04.10.2004	Thanh Hóa		
12	B00056	Trần Thị	Huế	Nữ	02.10.2004	Phú Thọ		
13	B00057	Đoàn Thị	Huệ	Nữ	14.10.2004	Phú Thọ		
14	B00058	Vũ Hoàng Quang	Huy	Nam	19.10.2006	Thanh Hóa		
15	B00059	Nguyễn Quang	Huy	Nam	28.05.2003	Sơn La		
16	B00060	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	Nữ	01.09.2001	Bắc Giang		
17	B00061	Nông Minh	Huyền	Nữ	13.12.2003	Hà Nội		
18	B00062	Mai Thị Khánh	Huyền	Nữ	15.01.2004	Thanh Hóa		
19	B00063	Trần Thị	Huyền	Nữ	03.06.2004	Nghệ An		
20	B00064	Nguyễn Thị Mai	Hương	Nữ	02.04.2001	Phú Thọ		
21	B00065	Bùi Thị Mai	Hương	Nữ	16.12.2004	Thanh Hóa		
22	B00066	Đỗ Linh	Hương	Nữ	29.10.2004	Hà Nội		

Số thí sinh theo danh sách: 22

Hà Nội, ngày tháng năm

Số thí sinh dự thi:

Giám thị 1

(ký và ghi rõ họ tên)

Giám thị 2

(ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH PHÒNG THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH

(TỪ BẬC 3 ĐẾN BẬC 5 THEO KHUNG NLNN 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM)

Phòng thi số 4 (504 - tầng 5 nhà K)

Thời gian: 07h30 ngày 06/12/2025

STT	SBD	HỌ	TÊN	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	NƠI SINH	KÝ TÊN	GHI CHÚ
1	B00067	Cao Thị Anh	Kiên	Nữ	01.08.2004	Nghệ An		
2	B00068	Bùi Bạch	Kim	Nữ	27.01.2005	Quảng Ninh		
3	B00069	Hoàng Thị	Khuyên	Nữ	01.01.2003	Nghệ An		
4	B00070	Trần Thanh	Lam	Nữ	15.03.2004	Thái Bình		
5	B00071	Đặng Ngọc Phương	Lan	Nữ	05.11.2002	Lâm Đồng		
6	B00072	Hoàng Phước	Lan	Nữ	31.08.2004	Lạng Sơn		
7	B00073	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	Nữ	14.11.2004	Bắc Ninh		
8	B00074	Triệu Mỹ	Lệ	Nữ	01.03.2004	Cao Bằng		
9	B00075	Phạm Thị Kim	Liên	Nữ	16.12.1984	Hà Nội		
10	B00076	Tạ Chu	Linh	Nữ	10.01.2004	Nghệ An		
11	B00077	Đỗ Thị Hà	Linh	Nữ	05.06.2004	Bắc Ninh		
12	B00078	Nguyễn Quyền	Linh	Nam	26.07.2004	Yên Bái		
13	B00079	Nguyễn Thị Thùy	Linh	Nữ	25.05.2005	Bắc Giang		
14	B00080	Vũ Diệu	Linh	Nữ	17.01.2004	Hải Phòng		
15	B00081	Đặng Khánh	Linh	Nữ	27.01.2004	Hà Nội		
16	B00082	Vũ Thị	Loan	Nữ	04.04.1998	Thái Nguyên		
17	B00083	Ngô Minh	Ly	Nữ	16.10.1996	Hà Nội		
18	B00084	Nguyễn Thị Trúc	Ly	Nữ	22.03.2000	Bắc Ninh		
19	B00085	Trần Thị Quỳnh	Mai	Nữ	04.03.1996	Hà Nội		
20	B00086	Hoàng Thị Thanh	Mai	Nữ	29.10.2004	Lào Cai		
21	B00087	Đinh Thị	Mai	Nữ	12.08.2004	Nam Định		
22	B00088	Phạm Trà	My	Nữ	01.08.1999	Hà Nội		

Số thí sinh theo danh sách: 22

Hà Nội, ngày tháng năm

Số thí sinh dự thi:

Giám thị 1

Giám thị 2

(ký và ghi rõ họ tên)

(ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH PHÒNG THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH
(TỪ BẬC 3 ĐẾN BẬC 5 THEO KHUNG NLNN 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM)

Phòng thi số 5 (505 - tầng 5 nhà K)

Thời gian: 07h30 ngày 06/12/2025

STT	SBD	HỌ	TÊN	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	NƠI SINH	KÝ TÊN	GHI CHÚ
1	B00089	Trần Thảo	My	Nữ	20.10.2003	Hà Nội		
2	B00090	Nguyễn Trà	My	Nữ	19.03.2004	Bắc Giang		
3	B00091	Hà Thị Trà	My	Nữ	14.11.2004	Hòa Bình		
4	B00092	Lê Thị Phương	Mỹ	Nữ	22.07.1996	Hà Nội		
5	B00093	Ngô Minh Đức	Nam	Nam	22.10.2004	Hà Nội		
6	B00094	Lê Đức	Nam	Nam	20.11.2003	Thanh Hóa		
7	B00095	Vũ Hoàng	Nam	Nam	01.10.2003	Hà Nội		
8	B00096	Phạm Thị Giang	Ni	Nữ	15.02.2004	Hà Tĩnh		
9	B00097	Phạm Quỳnh	Nga	Nữ	16.09.1996	Hà Nội		
10	B00098	Nguyễn Thị	Nga	Nữ	28.02.2003	Hà Tây		
11	B00099	Nguyễn Thị Thúy	Nga	Nữ	22.07.2003	Hà Tĩnh		
12	B00100	Trương Thị	Nga	Nữ	01.08.2003	Hà Tây		
13	B00101	Nguyễn Thị	Ngân	Nữ	26.09.2000	Hà Nội		
14	B00102	Nguyễn Thị Thu	Ngân	Nữ	29.10.2003	Thanh Hóa		
15	B00103	Nguyễn Thị Quỳnh	Ngân	Nữ	20.10.2004	Nghệ An		
16	B00104	Đỗ Thanh	Nghị	Nam	15.11.2001	Hải Dương		
17	B00105	Đinh Thị Hồng	Ngọc	Nữ	29.08.2005	Hải Dương		
18	B00106	Phùng Thu	Ngọc	Nữ	10.09.2003	Hà Nội		
19	B00107	Nguyễn Thị	Nguyên	Nữ	20.09.1997	Thanh Hóa		
20	B00108	Phạm Khắc	Nguyên	Nam	05.10.2004	Hà Tĩnh		
21	B00109	Đậu Đình	Nguyên	Nam	20.03.2004	Nghệ An		
22	B00110	Đào Thị Thái	Nguyên	Nữ	03.09.2003	Hà Nội		
23	B00111	Hoàng Thảo	Nhi	Nữ	16.09.2001	Thanh Hóa		
24	B00112	Phạm Hồng	Nhung	Nữ	24.01.2004	Hưng Yên		

Số thí sinh theo danh sách: 24

Hà Nội, ngày tháng năm

Số thí sinh dự thi:

Giám thị 1

(ký và ghi rõ họ tên)

Giám thị 2

(ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH PHÒNG THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH
(TỪ BẬC 3 ĐẾN BẬC 5 THEO KHUNG NLNN 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM)

Phòng thi số 6 (506 - tầng 5 nhà K)

Thời gian: 07h30 ngày 06/12/2025

STT	SBD	HỌ	TÊN	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	NƠI SINH	KÝ TÊN	GHI CHÚ
1	B00113	Đỗ Tuyết	Nhung	Nữ	25.07.2004	Lào Cai		
2	B00114	Lê Thị Khánh	Nhung	Nữ	05.09.2003	Thanh Hóa		
3	B00115	Tòng Thị	Nhung	Nữ	22.04.2004	Sơn La		
4	B00116	Vũ Mạnh	Phong	Nam	11.12.2004	Bắc Ninh		
5	B00117	Nguyễn Thu	Phương	Nữ	12.01.2002	Bắc Ninh		
6	B00118	Vũ Trương Ánh	Phương	Nữ	08.11.2004	Hải Dương		
7	B00119	Hà Thúy	Phương	Nữ	20.10.2004	Lào Cai		
8	B00120	Lê Thị	Phương	Nữ	15.10.2004	Thanh Hóa		
9	B00121	Lưu Thị	Phượng	Nữ	22.05.1987	Bắc Ninh		
10	B00122	Cao Thanh	Quý	Nam	26.02.1995	Nam Định		
11	B00123	Nguyễn Thị Huệ	Quyên	Nữ	21.12.2003	Bắc Giang		
12	B00124	Vũ Như	Quỳnh	Nữ	20.02.2003	Hà Nội		
13	B00125	Lê Thị Diễm	Quỳnh	Nữ	07.09.2002	Hà Tây		
14	B00126	Nguyễn Quỳnh	Sam	Nữ	30.11.2004	Bắc Ninh		
15	B00127	Đỗ Cao	Sang	Nam	03.03.2001	Hà Nội		
16	B00128	Trần Trường	Sơn	Nam	10.10.2003	Nam Định		
17	B00129	Lê Minh	Tâm	Nữ	23.12.2003	Thanh Hóa		
18	B00130	Nguyễn Đức	Toàn	Nam	13.06.1997	Lạng Sơn		
19	B00131	Nghiêm Xuân	Tùng	Nam	18.07.2004	Hà Nội		
20	B00132	Nguyễn Nhật	Thái	Nam	09.07.2004	Quảng Ninh		
21	B00133	Lùng Phạm Hồng	Thái	Nam	20.10.2004	Lào Cai		
22	B00134	Lò Thị	Thanh	Nữ	21.07.1991	Điện Biên		
23	B00135	Đào Thị Phương	Thanh	Nữ	02.02.2004	Hải Phòng		
24	B00136	Lâm Thị Phương	Thanh	Nữ	01.08.2004	Thanh Hóa		

Số thí sinh theo danh sách: 24

Hà Nội, ngày tháng năm

Số thí sinh dự thi:

Giám thị 1
(ký và ghi rõ họ tên)

Giám thị 2
(ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH PHÒNG THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH
(TỪ BẬC 3 ĐẾN BẬC 5 THEO KHUNG NLNN 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM)

Phòng thi số 7 (507 - tầng 5 nhà K)

Thời gian: 07h30 ngày 06/12/2025

STT	SBD	HỌ	TÊN	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	NƠI SINH	KÝ TÊN	GHI CHÚ
1	B00137	Lò Đức	Thành	Nam	20.07.1991	Thanh Hóa		
2	B00138	Phạm Thị Ngọc	Thành	Nữ	22.03.2002	Hà Tĩnh		
3	B00139	Trương Công	Thành	Nam	10.10.2003	Hà Nội		
4	B00140	Hồ Phương	Thảo	Nữ	03.11.2000	Hà Nội		
5	B00141	Nguyễn Thu	Thảo	Nữ	11.07.1998	Hà Nội		
6	B00142	Nguyễn Phương	Thảo	Nữ	25.07.2001	Quảng Ninh		
7	B00143	Đặng Nguyễn Phương	Thảo	Nữ	13.05.2004	Bắc Giang		
8	B00144	Nguyễn Thị Thu	Thảo	Nữ	20.05.2004	Đắk Lắk		
9	B00145	Phạm Thị Thanh	Thảo	Nữ	13.12.2003	Thanh Hóa		
10	B00146	Phạm Phương	Thảo	Nữ	17.05.2004	Hà Nội		
11	B00147	Nguyễn Thị Phương	Thảo	Nữ	25.01.2004	Bắc Ninh		
12	B00148	Trần Phúc Quyết	Thắng	Nam	15.05.2001	Hà Nội		
13	B00149	Phan Đức	Thắng	Nam	16.09.2003	Hà Nội		
14	B00150	Đồng Văn	Thịnh	Nam	15.10.2003	Hà Nội		
15	B00151	Đinh Thị	Thu	Nữ	15.12.1996	Hà Nội		
16	B00152	Đồng Thị Quỳnh	Thu	Nữ	11.09.2004	Hải Phòng		
17	B00153	Ngô Hoàng	Thu	Nữ	28.10.2004	Hà Nội		
18	B00154	Đinh Hoài	Thu	Nữ	04.10.2004	Lào Cai		
19	B00155	Nguyễn Thị Diệu	Thủy	Nữ	12.04.2004	Hải Phòng		
20	B00156	Lộ Thị	Thủy	Nữ	19.12.2004	Điện Biên		
21	B00157	Vũ Thị Thanh	Thúy	Nữ	13.09.2004	Hà Nội		
22	B00158	Nguyễn Anh	Thư	Nữ	25.05.2004	Cao Bằng		
23	B00159	Lưu Ngọc	Trà	Nữ	29.11.2004	Yên Bái		
24	B00160	Nguyễn Quỳnh	Trang	Nữ	27.06.2002	Quảng Ninh		

Số thí sinh theo danh sách: 24

Hà Nội, ngày tháng năm

Số thí sinh dự thi:

Giám thị 1

(ký và ghi rõ họ tên)

Giám thị 2

(ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH PHÒNG THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH
(TỪ BẬC 3 ĐẾN BẬC 5 THEO KHUNG NLNN 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM)

Phòng thi số 8 (508 - tầng 5 nhà K)

Thời gian: 07h30 ngày 06/12/2025

STT	SBD	HỌ	TÊN	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	NƠI SINH	KÝ TÊN	GHI CHÚ
1	B00161	Nguyễn Huyền	Trang	Nữ	22.12.1997	Hà Nội		
2	B00162	Nguyễn Thị Phương	Trang	Nữ	22.06.1994	Hà Nội		
3	B00163	Vũ Huệ	Trang	Nữ	30.07.2004	Thái Bình		
4	B00164	Đỗ Thị Như	Trang	Nữ	03.10.1994	Hà Nam		
5	B00165	Vũ Thị Huyền	Trang	Nữ	23.02.2004	Hà Nam		
6	B00166	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	Nữ	12.01.2004	Hà Tĩnh		
7	B00167	Phạm Thùy	Trang	Nữ	19.09.2005	Sơn La		
8	B00168	Nguyễn Quỳnh	Trang	Nữ	14.11.2004	Ninh Bình		
9	B00169	Nguyễn Hồng	Trang	Nữ	21.11.2003	Hà Nội		
10	B00170	Mai Huyền	Trang	Nữ	29.09.2004	Hà Nam		
11	B00171	Nguyễn Thị Thu	Trang	Nữ	17.10.2003	Bắc Giang		
12	B00172	Lò Thị Thu	Trang	Nữ	11.06.2003	Lai Châu		
13	B00173	Nguyễn Thị Bảo	Trâm	Nữ	08.07.2004	Hà Tĩnh		
14	B00174	Nguyễn Thành	Trân	Nam	03.08.2003	Hải Phòng		
15	B00175	Nguyễn Quang	Trí	Nam	12.09.1996	Bắc Giang		
16	B00176	Phạm Đức	Trung	Nam	06.11.2003	Hà Tây		
17	B00177	Lục Hoàng	Vân	Nữ	01.08.2004	Thái Nguyên		
18	B00178	Lê Tường	Vi	Nữ	01.01.2004	Quảng Ninh		
19	B00179	Trần Nhật	Vũ	Nam	03.03.2002	Hà Nam		
20	B00180	Hồ Việt	Vũ	Nam	23.08.2002	Thanh Hóa		

Số thí sinh theo danh sách: 20

Hà Nội, ngày tháng năm

Số thí sinh dự thi:

Giám thị 1
(ký và ghi rõ họ tên)

Giám thị 2
(ký và ghi rõ họ tên)